CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số: 431 /CV-TNG
Vv giải trình chênh lệch số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 trước và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Quý cổ đông

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG xin gửi đến Quý cổ đông lời chào trân trọng.

Với mong muốn số liệu tài chính công bố được minh bạch, giúp các cổ đông, nhà đầu tư hiểu rõ hơn về số liệu đã công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG xin giải trình chênh lệch báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 trước và sau kiểm toán như trên.

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.607.502.163.527	2.616.061.848.485	-8.559.684.958	
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	512.492.211.463	527.126.187.591	-14.633.976.128	Điều chỉnh khoản tiền của khách hàng thanh toán nhưng chưa về tài khoản của Công ty

Signature Not Verified
Ký bởi: Nguyễn Văn Thời
Ký ngày: 28/3/2023 14:18:02

II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.603.558.263	552.529.267.093	6.074.291.170	Điều chỉnh khoản tiền của khách hàng thanh toán nhưng chưa về tài khoản của Công ty và Bù trừ khoản phải thu về bảo hiểm xã hội và phải trả người lao động
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.684.341.675.673	2.824.341.675.673	-140.000.000.000	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	140.000.000.000	-140.000.000.000	Điều chỉnh cấn trừ khoản đầu tư vào công ty con và vốn chủ sở hữu của công ty con trên BCTC hợp nhất.
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.291.843.839.200	5.440.403.524.158	-148.559.684.958	
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.641.015.759.091	3.650.322.083.353	-9.306.324.262	
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.924.505.714.868	2.921.643.781.161	2.861.933.707	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả và bù trừ khoản phải thu về bảo hiểm xã hội và phải trả người lao động
II.	Nợ dài hạn	330		716.510.044.223	728.678.302.192	-12.168.257.969	Phân loại lại nợ dài hạn đến hạn trả
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.650.828.080.109	1.790.081.440.805	-139.253.360.696	
I.	Vốn chủ sở hữu	410	23	1.650.828.080.109	1.790.081.440.805	-139.253.360.696	Điều chỉnh cấn trừ khoản đầu tư vào công ty con và vốn chủ sở hữu của công ty con trên BCTC hợp nhất
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.291.843.839.200	5.440.403.524.158	-148.559.684.958	

2. KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	6.772.345.206.702	6.778.133.261.127	-5.788.054.425	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	6.772.345.206.702	6.778.133.261.127	-5.788.054.425	Điều chỉnh cấn trừ doanh thu, giá vốn và giao dịch nội bộ với công ty con trên BCTC hợp nhất.
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.772.848.937.690	5.772.863.113.037	-14.175.347	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		999.496.269.012	1.005.270.148.090	-5.773.879.078	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		372.633.970.045	371.389.473.417	1.244.496.628	Bù trừ lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện và điều chỉnh giảm chi phi do miễn tiền thuê đất.
13.	Lỗ khác (40=31-32)	40		-13.838.058.561	-13.659.224.779	-178.833.782	Điều chỉnh tăng chi phí thuế nhà thầu
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		358.795.911.484	357.730.248.638	1.065.662.846	Bù trừ lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện và điều chỉnh giảm chi phi do miễn tiền thuê đất.
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	65.799.390.251	65.480.366.709	319.023.542	
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		292.996.521.233	292.249.881.929	746.639.304	
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.881	2.780		

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu văn thư*

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI